CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Địa chỉ:443 Lý Thường Kiệt - F.8 - Q. Tân Bình TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	Số dư cuối qúy	Số dư đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**298,159,144,631**	**333,373,157,378**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**79,875,924,818**	**89,081,437,503**
1.	Tiền	111	3,661,047,818	14,081,437,503
2.	Các khoản tương đương tiền	112	76,214,877,000	75,000,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**25,000,000,000**	**45,000,000,000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	25,000,000,000	45,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu**	**130**	**53,350,696,634**	**78,425,252,867**
1.	Phải thu của khách hàng	131	36,814,963,288	68,710,495,844
2.	Trả trước cho người bán	132	3,368,127,012	4,272,255,959
3.	Phải thu nội bộ	133	179,544,169	
5.	Các khoản phải thu khác	138	13,723,771,823	6,178,210,722
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(735,709,658)	(735,709,658)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**135,186,047,608**	**117,410,506,725**
1.	Hàng tồn kho	141	137,409,426,515	119,633,885,632
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2,223,378,907)	(2,223,378,907)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**4,746,475,571**	**3,455,960,283**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,212,569,452	1,447,306,116
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	683,072,086	0
3.	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	1,885,485,732	283,539,824
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	965,348,301	1,725,114,343
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**425,311,650,536**	**425,467,537,219**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**	**400,991,741,700**	**401,407,321,556**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	360,478,612,534	364,344,884,606
	Nguyên giá	*222*	549,906,522,178	548,573,965,150
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	(189,427,909,644)	*(184,229,080,544)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	1,790,223,055	1,941,912,123
	Nguyên giá	*228*	3,663,579,152	3,663,579,152
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	(1,873,356,097)	*(1,721,667,029)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	38,722,906,111	*35,120,524,827*
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**10,792,009,300**	**10,792,009,300**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	26,017,353,763	26,017,353,763
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(15,225,344,463)	(15,225,344,463)

V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**13,527,899,536**	**13,268,206,363**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13,527,899,536	13,268,206,363
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**723,470,795,167**	**758,840,694,597**
Stt	**NGUỒN VỐN**	**Mã số**	**Số dư cuối qúy**	**Số dư đầu năm**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**171,242,150,351**	**214,267,071,869**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**141,316,008,487**	**183,690,930,005**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	27,604,066,699	35,730,561,961
2.	Phải trả cho người bán	312	76,121,801,118	96,204,877,283
3.	Người mua trả tiền trước	313	3,499,759,029	3,661,811,878
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nư ớc	314	259,400,066	4,970,184,033
5.	Phải trả công nhân viên	315	3,478,499,983	4,674,985,576
6.	Chi phí phải trả	316	26,336,945,095	34,465,743,975
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,071,827,620	1,039,056,422
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,943,708,877	2,943,708,877
II.	**Nợ dài hạn**	**330**	**29,926,141,864**	**30,576,141,864**
3.	Phải trả dài hạn khác	333	5,068,350,108	5,718,350,108
4.	Vay và nợ dài hạn	334	23,999,998,016	23,999,998,016
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	857,793,740	857,793,740
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**552,228,644,816**	**544,573,622,728**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**552,228,644,816**	**544,573,622,728**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	154,207,820,000	154,207,820,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	302,726,583,351	302,726,583,351
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		(543,191,032)
6.	Quỹ đầu tư phát triển	416	39,909,445,831	39,909,445,831
7.	Quỹ dự phòng tài chính	417	7,155,431,382	7,155,431,382
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	419	48,229,364,252	41,117,533,196
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**	**723,470,795,167**	**758,840,694,597**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	**CHỈ TIÊU**		Số cuối tháng	**Số đầu năm**
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		16,745.19	357,693.14
6.	Ngoại tệ các loại (EUR)		21.42	21.42

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng **Giám đốc Công ty**

`

Võ Thành Cay Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	213,037,832,196	144,563,584,045	213,037,832,196	144,563,584,045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,928,678,331	971,244,959	2,928,678,331	971,244,959
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		210,109,153,865	143,592,339,086	210,109,153,865	143,592,339,086
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	160,359,365,013	110,851,663,826	160,359,365,013	110,851,663,826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		49,749,788,852	32,740,675,260	49,749,788,852	32,740,675,260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,089,622,312	3,271,325,377	5,089,622,312	3,271,325,377
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,209,011,859	816,284,250	3,209,011,859	816,284,250
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,894,685,988	784,048,746	1,894,685,988	784,048,746
8. Chi phí bán hàng	24		34,255,870,065	22,360,942,795	34,255,870,065	22,360,942,795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,364,698,799	8,417,513,410	10,364,698,799	8,417,513,410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		7,009,830,441	4,417,260,182	7,009,830,441	4,417,260,182
11. Thu nhập khác	31		1,414,621,487	4,443,813,096	1,414,621,487	4,443,813,096
12. Chi phí khác	32		47,315,793	74,513,244	47,315,793	74,513,244
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		1,367,305,694	4,369,299,852	1,367,305,694	4,369,299,852
14. Lợi nhuận trước thuế TNDN(	50		8,377,136,135	8,786,560,034	8,377,136,135	8,786,560,034
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,265,305,079	633,616,344	1,265,305,079	633,616,344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		7,111,831,056	8,152,943,690	7,111,831,056	8,152,943,690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		462	529	462	529

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thành Cay

Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Địa chỉ:443 Lý Thường Kiệt - F.8 - Q. Tân Bình TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí I năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		**8,377,136,135**	***8,786,560,034***
Điều chỉnh cho các khoản:			**6,702,013,124**	***7,562,011,322***
Khấu hao tài sản cố định	02		5,350,518,168	6,777,962,576
Các khoản dự phòng	03		0	0
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(543,191,032)	0
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
Chi phí lãi vay	06		1,894,685,988	784,048,746
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**15,079,149,259**	***16,348,571,356***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25,074,556,233	(12,311,691,070)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,775,540,882)	11,090,669,244
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(29,537,642,289)	(34,909,508,830)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16,289,994)	193,781,024
Tiền lãi vay đã trả	13		(1,791,830,644)	(784,048,746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,455,910,675)	(1,608,418,013)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,414,621,487	1,503,376,096
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,000,000	(74,513,244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(12,006,887,505)**	***(20,551,782,183)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12,108,611,056)	(60,233,761,661)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77,214,877,000)	(63,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96,000,000,000	110,000,000,000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,251,358,138	3,259,946,429
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		**10,927,870,082**	***(9,973,815,232)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143,476,579	0
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,269,971,841)	(17,046,830,294)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(8,126,495,262)**	***(17,046,830,294)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9,205,512,685)**	***(47,572,427,709)***
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**89,081,437,503**	***204,756,220,545***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**0**	***0***
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**79,875,924,818**	***157,183,792,836***

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng | **Giám đốc Công ty**

Võ Thành Cay | Trương Phú Chiến

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Bibica	**Mẫu số B 09a - DN**
Địa chỉ: 443 Lý Thường Kiệt - F.08 - Q. Tân Bình - TP.HCM	*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồ n); bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toái

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng n
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngo ại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời đi ểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tạ i thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồ m chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hì nh, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳr

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đ ương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, n ếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đ ương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu t ư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các l ọai chứng khóan đầu tư dài hạn không có giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khóan này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp l ý.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc l

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã h ội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ ph ần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế tóan là một khỏan ghi giảm vốm chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chí nh.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ cuả kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ hữu

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điề u chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trê n các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	**Quý này**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	123,905,354	194,240,041
- Tiền gửi ngân hàng	3,537,142,464	13,887,197,462
- Các khoản tương đương tiền	76,214,877,000	75,000,000,000
Cộng	**79,875,924,818**	**89,081,437,503**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Quý này**	**Đầu năm**
- Đầu tư ngắn hạn khác	25,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	**25,000,000,000**	**45,000,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Quý này**	**Đầu năm**
- Phải thu khác	13,723,771,823	6,178,210,722
Cộng	**13,723,771,823**	**6,178,210,722**

04- Hàng tồn kho	**Quý này**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	5,606,515,185	2,942,087,881
- Nguyên liệu, vật liệu	93,617,898,684	76,492,026,871
- Công cụ, dụng cụ	1,319,327,892	1,335,075,385
- Chi phí SX, KD dở dang	2,183,193,623	196,537,339
- Thành phẩm	19,293,078,137	23,139,815,311
- Hàng hóa	6,071,696,055	6,539,887,994
- Hàng gửi đi bán	9,317,716,939	8,988,454,851
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**137,409,426,515**	**119,633,885,632**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,223,378,907)	(2,223,378,907)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**135,186,047,608**	**117,410,506,725**

05- Tài sản cố định	Quý này	Đầu năm
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá		
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	81,565,761,960	80,577,769,093
+ Máy móc thiết bị	446,684,610,695	446,340,046,534
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	14,160,855,078	14,160,855,078
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	7,307,168,377	7,307,168,377
+ Tài sản khác	188,126,068	188,126,068
Cộng	**549,906,522,178**	**548,573,965,150**
b) Hao mòn lũy kế	189,427,909,644	184,229,080,544
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	3,663,579,152	3,663,579,152
b) Hao mòn lũy kế	1,873,356,097	1,721,667,029

06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Quý này	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**38,722,906,111**	**35,120,524,827**
Trong đó:		
+ Dự án NM Bibica Hưng Yên	27,477,558,331	27,976,533,760
+ Dự án xử lý nước thải NMBH	2,765,872,323	0
+ Dự án dây chuyền kẹo Extruder	7,853,917,958	6,978,666,067
+ Tài sản khác	625,557,499	165,325,000

07- Đầu tư dài hạn khác:	Quý này	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	26,017,353,763	26,017,353,763
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**26,017,353,763**	**26,017,353,763**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15,225,344,463)	(15,225,344,463)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	**10,792,009,300**	**10,792,009,300**

08- Vay và nợ ngắn hạn	Quý này	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	5,104,066,699	5,730,561,961
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22,500,000,000	30,000,000,000
Cộng	**27,604,066,699**	**35,730,561,961**

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Quý này	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	0	3,228,193,777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1,733,115,187
- Thuế thu nhập cá nhân	0	8,875,069
- Thuế xuất nhập khẩu	259,400,066	0
Cộng	**259,400,066**	**4,970,184,033**
10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kh	**Quý này**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ xử lý	235,669,622	234,574,970
- Kinh phí công đoàn	62,174,404	333,858,079
- Bảo hiểm y tế, BHXH, BHTN	447,261,386	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	326,722,208	470,623,373
Cộng	**1,071,827,620**	**1,039,056,422**

11- Vay và nợ dài hạn	Quý này	Đầu năm
a - Vay dài hạn	**23,999,998,016**	**23,999,998,016**
- Vay ngân hàng	23,999,998,016	23,999,998,016
Cộng	**23,999,998,016**	**23,999,998,016**
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

12 - Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
a- Biến động của vốn chủ sở hữu		
- Lãi trong kỳ	7,111,831,056	26,618,441,987
Số dư cuối kỳ	**505,163,767,603**	**498,097,413,288**
b- Các quỹ của doanh nghiệp:	**Quý này**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	39,909,445,831	39,909,445,831
- Quỹ dự phòng tài chính	7,155,431,382	7,155,431,382
Cộng	**47,064,877,213**	**47,064,877,213**

	Quý này	Quý trước
13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**213,037,832,196**	**304,477,366,412**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	213,037,832,196	304,477,366,412

14- Các khoản giảm trừ doanh thu	2,928,678,331	531,960,150
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	2,928,678,331	531,960,150

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210,109,153,865	303,945,406,262
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	210,109,153,865	303,945,406,262

16- Giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	160,359,365,013	214,554,370,875
Cộng	**160,359,365,013**	**214,554,370,875**

17- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,027,411,853	3,204,992,689
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	675,958,018	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	386,252,441	133,873,050
Cộng	**5,089,622,312**	**3,338,865,739**

18- Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	1,894,685,988	1,775,094,654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,314,325,871	1,515,555,285
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	1,055,571,700
Cộng	**3,209,011,859**	**4,346,221,639**

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này	Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,265,305,079	2,652,602,881
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,265,305,079**	**2,652,602,881**

20- Khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán trong quý I/2011

- Trong qúy 1 năm 2011 không phát sinh khoản trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn.

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Võ Thành Cay	Trương Phú Chiến